

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán bán niên
Kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Tháng 7 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 03
<i>Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	04 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	11 - 50



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH Một thành viên trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2023.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH Một thành viên (sau đây viết tắt là “SATRA”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Mã số doanh nghiệp 0300100037, đăng kí lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 19 tháng 12 năm 2022.

Chủ sở hữu : Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ : 8.660.000.000.000 Đồng

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Tổ chức hoạt động kinh doanh

❖ Trụ sở chính

- Địa chỉ : 275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP HCM
- Điện thoại : (84-028) 3837 5905
- Fax : (84-028) 3836 9327
- Mã số DN : 0300100037
- Email : satra@hcm.vnn.vn
- Website : www.satra.com.vn

- ❖ Hệ thống các Đơn vị, cơ sở kinh doanh phụ thuộc; Các Công ty con và Công ty liên kết với Tổng Công ty được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

- | | |
|-------------------------|-------------------------|
| 1. Ông Nguyễn Hữu Nghĩa | Chủ tịch |
| 2. Ông Lâm Quốc Thanh | Thành viên |
| 3. Ông Dương Hùng Sơn | Thành viên chuyên trách |

Ban kiểm soát

- | | |
|-----------------------|------------|
| 1. Ông Vũ Đức Thành | Trưởng Ban |
| 2. Ông Hồ Vũ Khánh Du | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|-----------------------|-------------------|
| 1. Ông Lâm Quốc Thanh | Tổng Giám đốc |
| 2. Bà Phạm Thị Vân | Phó Tổng Giám đốc |
| 3. Ông Hà Ngọc Sơn | Phó Tổng Giám đốc |



Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty

1. Ông Lâm Quốc Thanh

Tổng Giám đốc

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán bán niên năm 2023 kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH Một thành viên được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 04 đến trang 50.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc bán niên năm tài chính cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2023 không còn sai sót trọng yếu;
- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng, sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

10003
TỔNG
ÔNG
SÀI GÒN
VI G
-TNH
THÀNH
TP. H

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc

Lâm Quốc Thanh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ 30/06/2023	Đầu kỳ 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.266.814.142.371	16.673.628.898.234
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	15.434.628.330.047	13.052.075.074.962
1. Tiền	111		494.402.767.227	698.927.820.168
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.940.225.562.820	12.353.147.254.794
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		371.300.000.000	372.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	371.300.000.000	372.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.275.303.497.742	1.095.325.395.821
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	726.727.387.456	585.529.394.097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	511.763.180.545	507.273.519.194
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	454.032.335.944	426.164.376.215
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(423.641.893.685)	(430.064.381.167)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	6.422.487.482	6.422.487.482
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	1.504.162.250.732	1.551.356.302.796
1. Hàng tồn kho	141		1.506.739.982.725	1.554.744.168.957
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.577.731.993)	(3.387.866.161)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		681.420.063.850	602.072.124.655
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	17.520.415.969	16.514.646.196
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		389.470.278.037	402.380.679.107
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.26a	274.429.369.844	183.176.799.352
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.240.241.959.154	11.286.968.273.106
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.737.473.619	20.431.728.306
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.10	12.168.034.473	12.168.034.473
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.11	1.025.699.150	4.076.582.507
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.12	23.684.618.736	20.905.502.584
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.13	(23.140.878.740)	(16.718.391.258)
II. Tài sản cố định	220		1.601.231.541.483	1.666.972.049.117
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.14	1.124.950.622.037	1.184.783.963.057
- Nguyên giá	222		2.702.452.918.189	2.693.050.895.094
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.577.502.296.152)	(1.508.266.932.037)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.15	476.280.919.446	482.188.086.060
- Nguyên giá	228		638.039.544.430	637.481.244.430
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(161.758.624.984)	(155.293.158.370)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.16	331.031.131.468	338.217.359.530
- Nguyên giá	231		584.995.546.427	584.995.546.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(253.964.414.959)	(246.778.186.897)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MTV

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ 30/06/2023	Đầu kỳ 01/01/2023
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.036.936.889.236	1.018.057.462.063
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.17	13.698.467.491	3.939.276.202
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.18	1.023.238.421.745	1.014.118.185.861
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.164.935.367.905	8.112.544.656.970
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.19	9.825.085.388.066	7.772.694.677.131
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.20	458.044.381.034	458.044.381.034
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.21	(118.194.401.195)	(118.194.401.195)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		92.369.555.443	130.745.017.120
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.22	65.125.233.361	85.637.643.410
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.23	27.244.322.082	45.107.373.710
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		32.507.056.101.525	27.960.597.171.340



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ 30/06/2023	Đầu kỳ 01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.029.674.978.961	3.975.424.345.621
I. Nợ ngắn hạn	310		3.332.726.666.714	3.268.733.858.837
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.24	755.819.651.268	871.530.792.065
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.25	22.229.009.892	42.710.106.248
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.26b	86.189.963.900	277.279.528.601
4. Phải trả người lao động	314	V.27	1.252.895.393.474	987.969.987.986
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.28	260.755.590.798	205.522.703.286
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		579.443.607	427.461.821
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.29	441.682.676.964	343.560.031.126
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.30a	118.838.886.557	110.631.994.271
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.251.534.662	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.31	377.495.945.288	439.778.677.744
11. Quỹ bình ổn giá	323	V.32	10.988.570.304	(10.677.424.311)
II. Nợ dài hạn	330		696.948.312.247	706.690.486.784
1. Phải trả dài hạn người bán	331		3.000.000	3.000.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		35.760.000	35.760.000
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.33	540.419.321.643	548.425.145.225
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.34	58.044.231.302	56.698.290.567
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.30b	8.731.807.490	10.527.319.013
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		55.286.893.911	55.286.893.911
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		23.698.289.333	24.985.069.500
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.729.008.568	10.729.008.568
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.477.381.122.564	23.985.172.825.719
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.35	28.477.381.122.564	23.985.172.825.719
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		(99.680.527.442)	(99.680.527.442)
3. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(15.043.364)	(15.043.364)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		390.459.496.813	390.459.496.813
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.498.240.393.363	7.469.537.948.326
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.558.370.495.970	7.080.929.549.534
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.756.008.514.396	5.447.061.424.611
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		1.802.361.981.573	1.633.868.124.923
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		6.207.355.290	6.207.355.290
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		463.798.951.935	477.734.046.562
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		32.507.056.101.525	27.960.597.171.340

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Mỹ Trang

Nguyễn Phước Thịnh



Lâm Quốc Thanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: Đồng	
			Năm nay 30/06/2023	Năm trước 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.004.896.848.799	3.620.087.538.438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		28.450.716.176	17.985.515.040
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	4.976.446.132.623	3.602.102.023.398
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.293.830.160.256	2.908.984.672.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		682.615.972.367	693.117.351.064
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	370.741.780.395	182.780.641.180
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	11.881.512.907	24.569.483.807
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.042.266.153	12.319.820.992
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.052.390.710.935	2.046.742.058.139
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	545.206.467.388	582.442.760.378
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	785.056.975.578	314.492.006.923
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.763.603.507.824	2.001.135.799.275
12. Thu nhập khác	31	VI.8	65.681.299.772	51.224.078.955
13. Chi phí khác	32		10.390.662.822	3.906.006.558
14. Lợi nhuận khác	40		55.290.636.950	47.318.072.397
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.818.894.144.774	2.048.453.871.672
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.227.340.767	21.691.763.554
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		18.906.494.686	(1.743.782.097)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.798.760.309.321	2.028.505.890.215
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		1.775.956.219.401	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		22.804.089.920	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Mỹ Trang





Nguyễn Phước Thịnh

Lâm Quốc Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho niên độ tài chính bán niên kết thúc ngày 30/06/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay 30/06/2023	Đơn vị tính: Đồng Năm trước 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	5.915.848.336.470	4.145.050.586.353
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(4.890.512.866.336)	(3.550.82.544.284)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(563.651.379.785)	(546.731.513.593)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.179.386.465)	(5.560.972.179)
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(6.149.100.045)	(17.547.820.744)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	366.486.725.259	371.155.500.549
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.629.512.221.045)	(614.933.637.823)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(808.669.891.947)	(218.650.401.721)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
	20	-	(218.650.401.721)
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.133.994.724)	(5.769.639.678)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TDH khác	22	134.400.000	109.907.407
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(415.300.000.000)	(257.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	436.800.000.000	114.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	20.873.304.111	(6.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	6.800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.158.438.903.350	1.722.039937.940
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.190.812.612.737	1.573.080.205.669
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	92.738.060.467	571.976.797.040
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(89.849.184.863)	(678.132.190.153)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.498.436.900)	(3.286.869.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	390.438.704	(109.442.262.113)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.382.533.159.494	1.244.987.541.835
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.052.075.074.962	11.744.244.741.780
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	20.095.591	118.283.167
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	15.434.628.330.047	12.989.350.566.782

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Mỹ Trang



Nguyễn Phước Thịnh

Lâm Quốc Thanh

